CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chứng khoán Tiên Phong

Ngày 31/12/2025	13,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.4%	**-8.4%**	**37.4%**

DT thuần
Q4/25
131
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0| -11.4%
YoY: ▲ 41.7| 46.8%

LN thuần
Q4/25
11.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0|
YoY: ▼2.50| -18.6%

LN sau thuế
Q4/25
5.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.89| 278%
YoY: ▲ 16.7| 146%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
431%
YoY: +/-▲ 47.9%

ROE
2025

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,240 - 16,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,205
Số lượng CPLH (CP)	623,930,904
KLGD BQ 20 phiên (CP)	919,485
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.21
EPS	190
P/E	69.2

DT thuần
2025
344
tỷ VNĐ
YoY: ▼198| -36.5%

LN thuần
2025
25.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.4| -59.2%

LN sau thuế
2025
96.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼31.1| -24.2%

Cơ cấu cổ đông

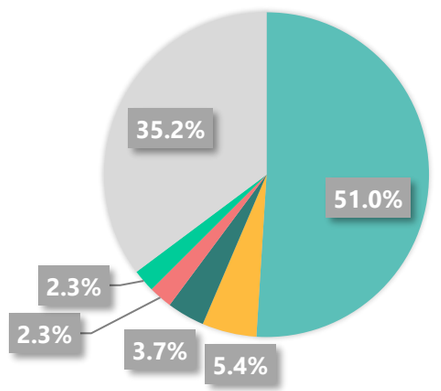

- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong
- Nguyễn Thị Vân Anh
- Công ty TNHH Đầu tư TP Việt Nam
- Vũ Lê Thùy Linh
- Nguyễn Thị Minh Loan
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

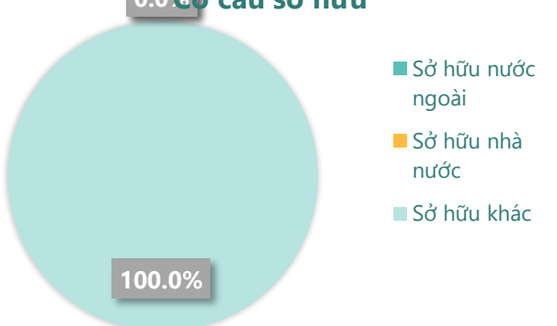

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

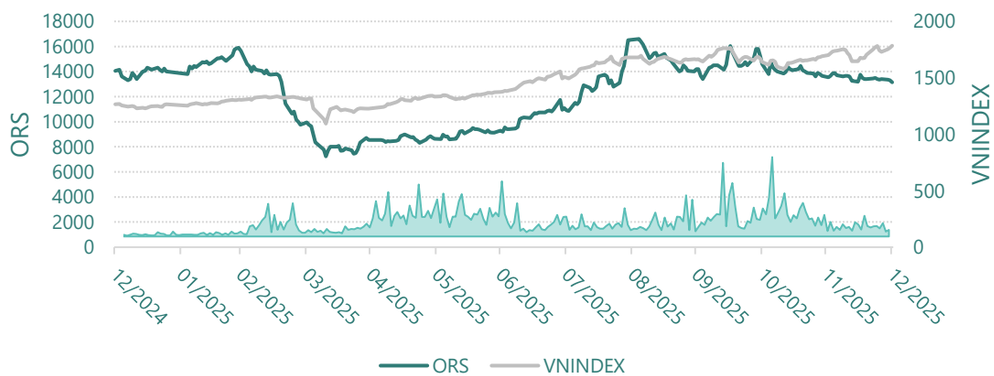

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

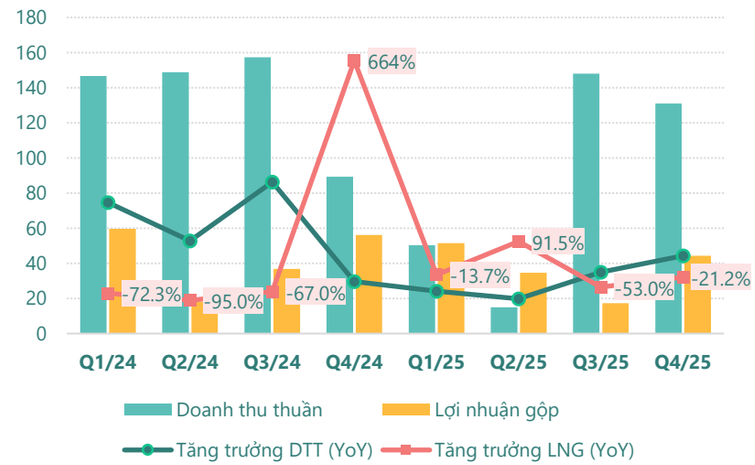

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

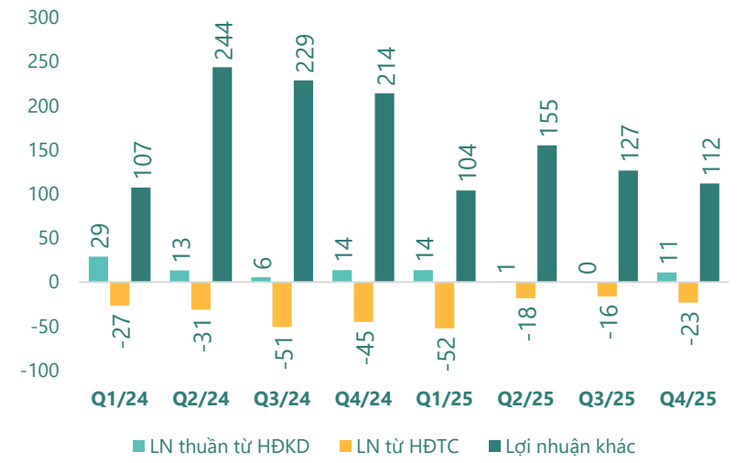

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

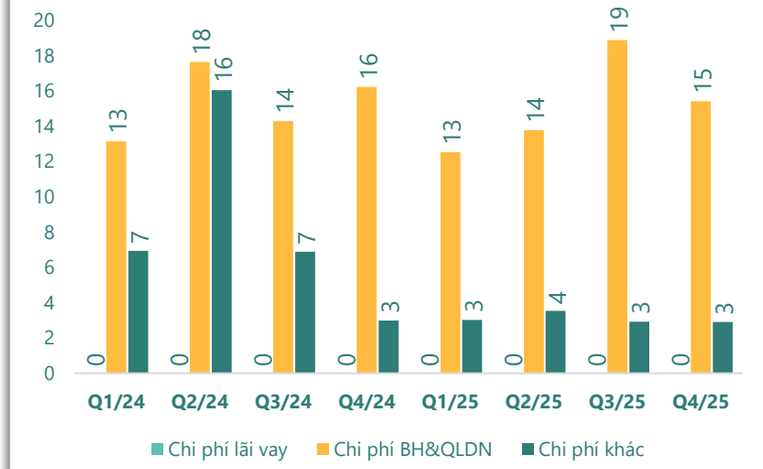

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

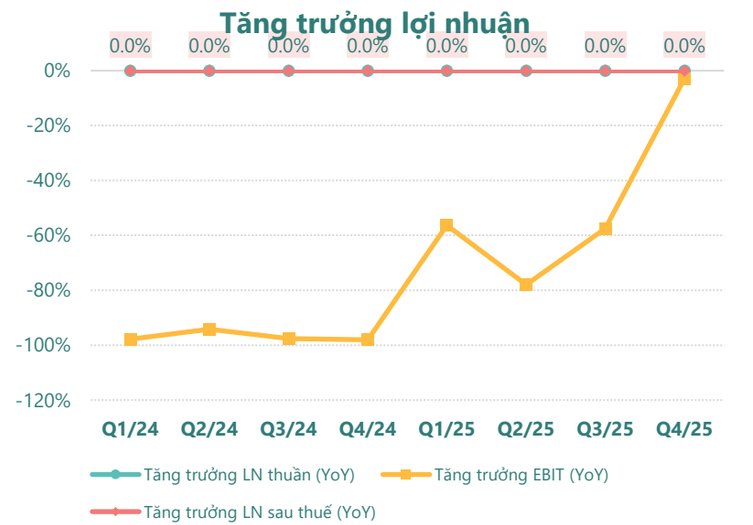

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

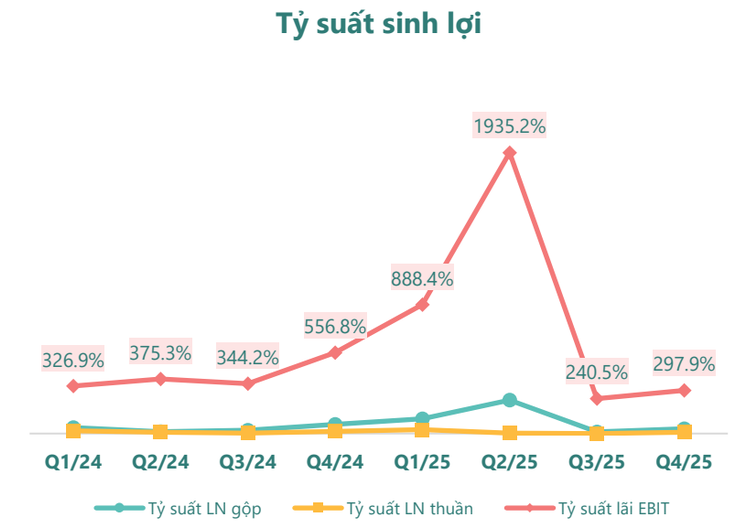

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

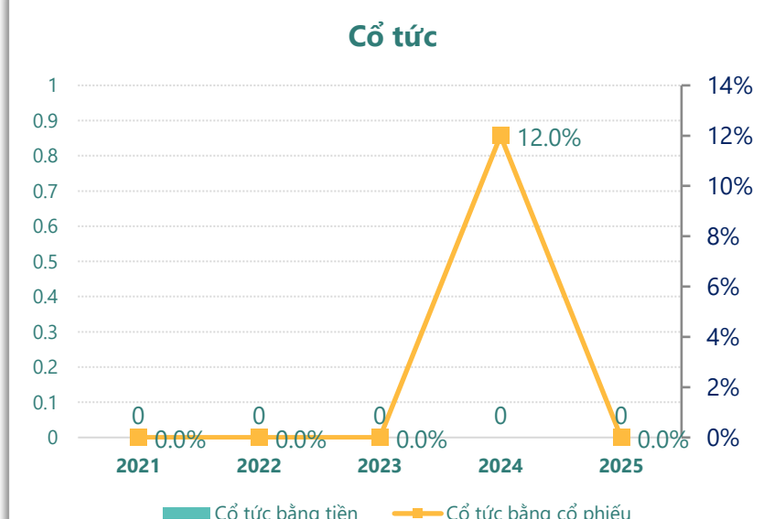

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

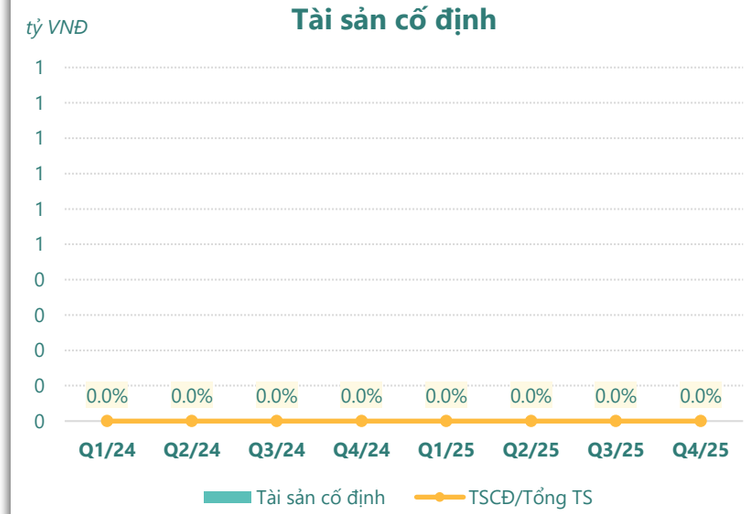

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

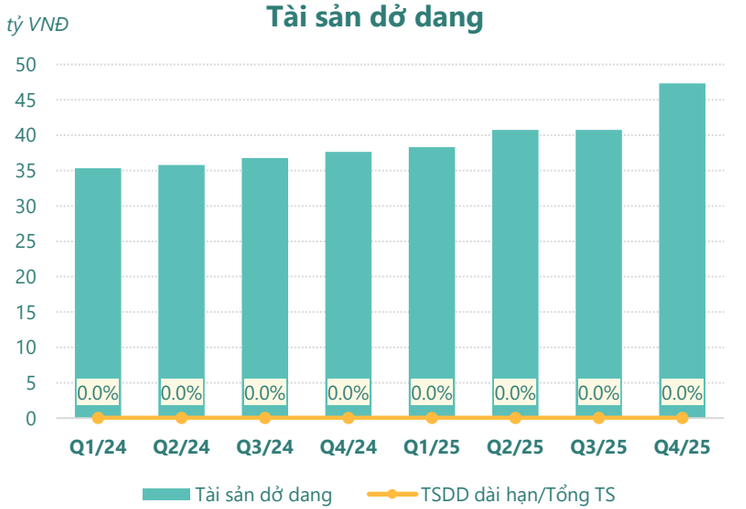

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

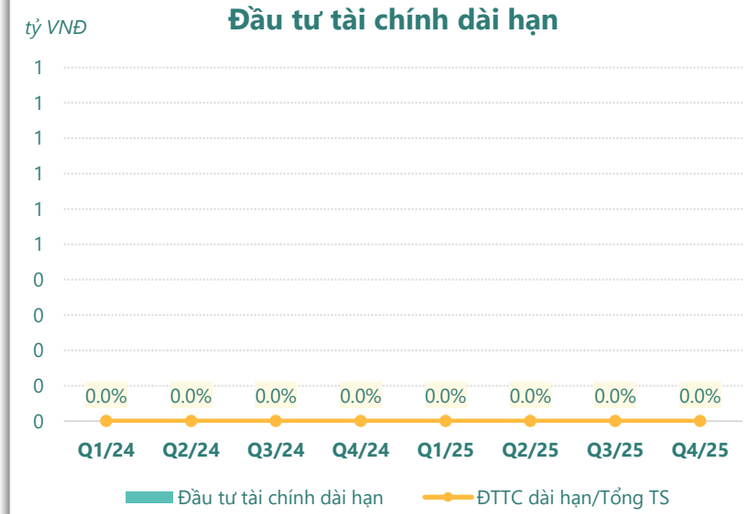

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

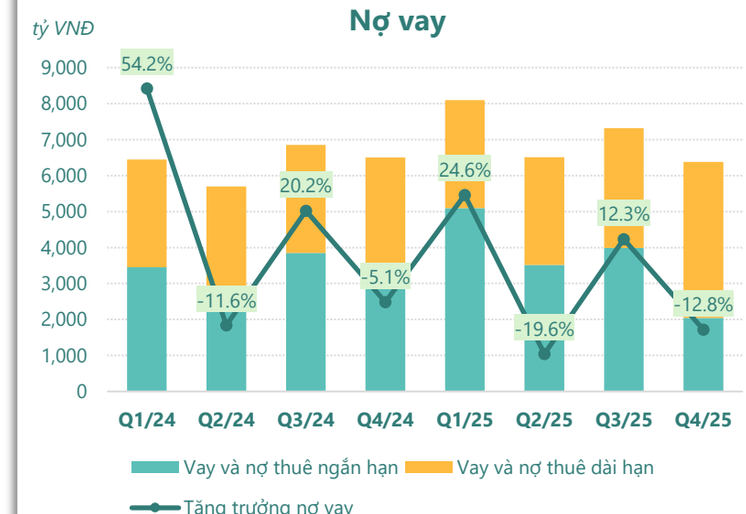

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

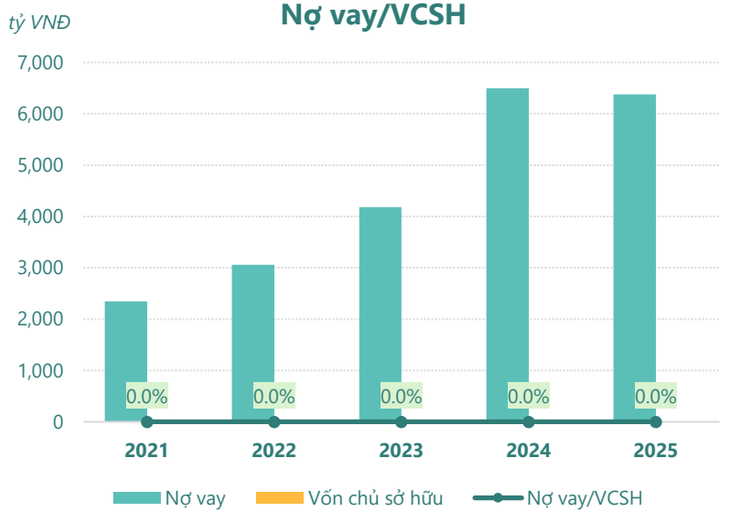

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

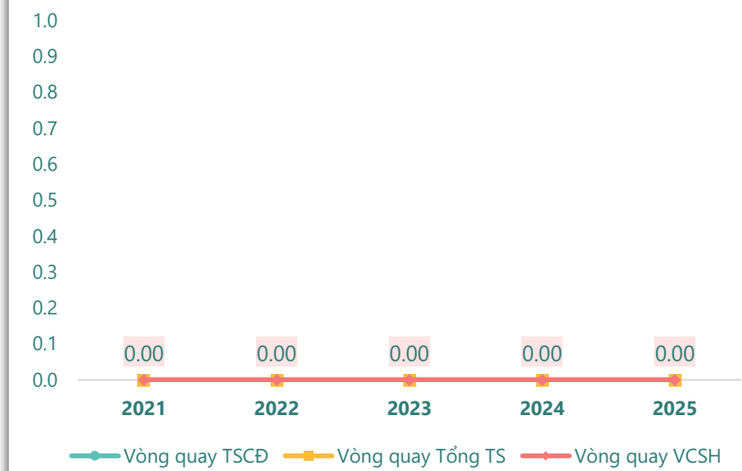

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

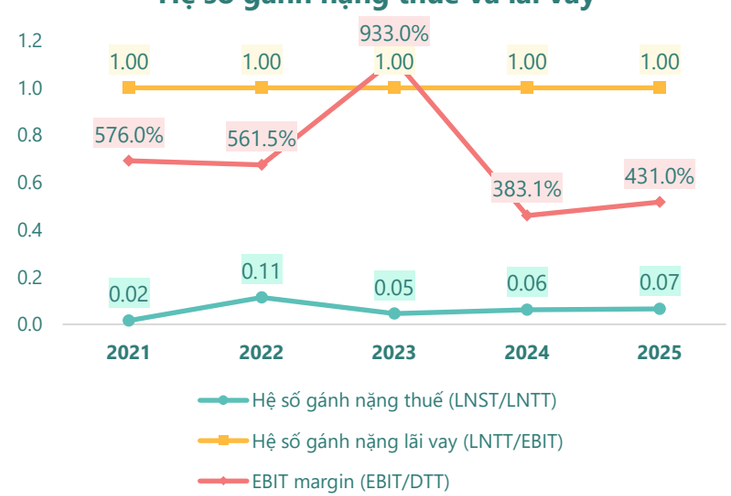

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

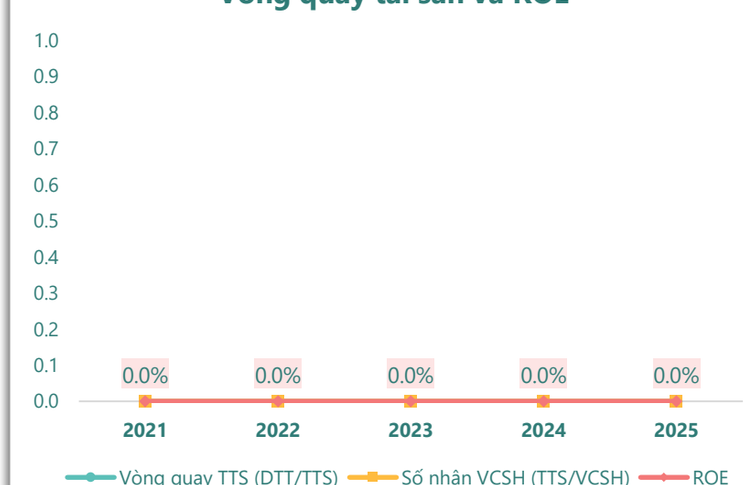

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

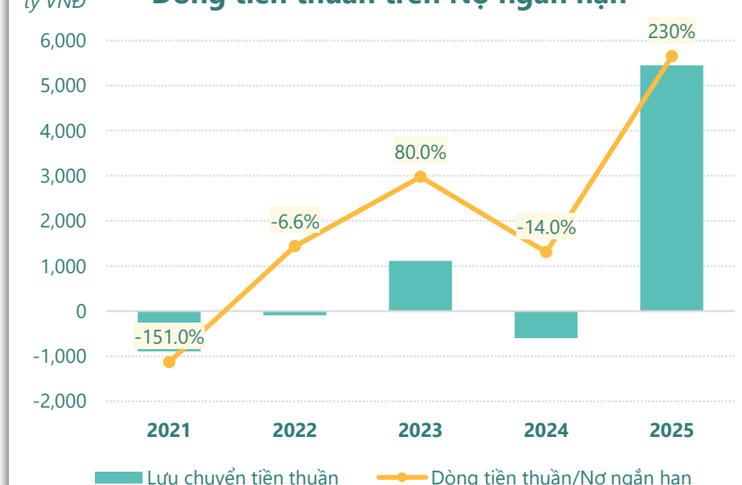

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**131**	**89.3**	**46.8%**	**344**	**542**	**-36.5%**
Giá vốn hàng bán	22.3	20.2	10.3%	179	177	1.5%
Lợi nhuận gộp	44.2	56.1	-21.1%	148	171	-13.5%
Doanh thu HĐTC	14.4	19.8	-27.4%	53.7	42.1	27.6%
Chi phí TC	37.6	65.1	-42.3%	164	196	-16.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	15.3	16.2	-5.3%	60.5	61.3	-1.3%
Chi phí QLDN	**0.07**	**0.00**		**0.07**	**0**	
LN thuần từ HĐKD	11.0	13.5	-18.6%	25.1	61.5	-59.2%
Lợi nhuận khác	**112**	**214**	**-47.8%**	**497**	**794**	**-37.3%**
LN trước thuế	391	497	-21.4%	1,484	2,077	-28.5%
Lợi nhuận sau thuế	**5.29**	**-11.4**	**146%**	**96.9**	**128**	**-24.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0**	**0.00**		**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,121	-1,378	-1,131	1,075	-390	2,420
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.59	-4.43	-8.15	0.31	8.06	-1.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,151	-353	1,600	-1,584	804	2,655
Tiền đầu kỳ	2,242	2,269	534	994	485	908
Lưu chuyển tiền thuần	**26.6**	**-1,735**	**460**	**-509**	**422**	**5,074**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,269	534	994	485	908	5,981

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**0**	**0**	
Tài sản ngắn hạn	14,297	11,145	28.3%
Tiền và tương đương tiền	14,146	11,141	27.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**5.17**	**4.06**	**27.5%**
Phải thu dài hạn	0.10	0.13	-24.8%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.3	37.6	25.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.82**	**3.35**	**-15.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,698	7,278	-8.0%
Nợ ngắn hạn	**2,366**	**4,278**	**-44.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,046	3,498	-41.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	4,332	3,000	44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)